

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B C
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 138/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 02-10-2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH TP. H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Âu G V

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê V D;

2. Bà Nguyễn Thị N H

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn T H – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C, Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Phan M D - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 10 năm 2018 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 539/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 05 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 336/2018/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 08 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 288/2018/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 09 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N G, sinh năm 1978

Địa chỉ: Nhà số B5/3 ấp 2, đường Trần Đại Nghĩa, xã T K, huyện B C, Thành phố H.

Bị đơn: Ông Vũ V Q, sinh năm 1972

Địa chỉ: Nhà số B5/3 ấp 2, đường Trần Đại Nghĩa, xã T K, huyện B C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 24 tháng 04 năm 2018, những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Bà và ông Vũ V Q tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn năm 1997 (Giấy chứng nhận kết hôn số 68 quyển số 01/97 do Ủy ban nhân dân xã H L, huyện B C, thành phố H cấp ngày 29 tháng 12 năm 1997).

Quá trình chung sống giữa hai vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên gây gổ, cãi vã. Theo bà cả hai có cách nghĩ và cách sống hoàn toàn khác nhau, không thể hòa hợp. Bà và ông Q hai bên cố gắng hàn gắn nhưng không thành công. Thời gian dài bà và ông Q đã không sống chung với nhau. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm hiện nay cũng không hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

Về con chung: Có hai con chung tên:

- Vũ H, sinh ngày 27 tháng 12 năm 1998 (Đã trưởng thành).

- Vũ T A, sinh ngày 16 tháng 04 năm 2007

Bà G đồng ý để ông Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ An đến trưởng thành. Việc cấp dưỡng nuôi con hai bên thỏa thuận.

Về tài sản chung: Bà G xác định hai vợ chồng tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà G xác định hai vợ chồng không nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 13 tháng 09 năm 2018 bà G có đơn trình bày: Bà vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Q và lời trình bày về tài sản chung, nợ chung như trước đây. Về con chung trước đây trong đơn ly hôn và bản tự khai bà có trình bày bà đồng ý để ông Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ A đến trưởng thành và xin tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con yêu cầu nay bà yêu cầu được trực tiếp trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ Vũ T A, sinh ngày 16 tháng 04 năm 2007 đến trưởng thành và không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi con.

Đối với bị đơn ông Q trong quá trình giải quyết vụ án: Qua xác minh địa phương Công an xã T K, huyện B C: Ông Vũ V Q và bà Nguyễn Thị N G hiện cư trú tại địa chỉ B5/3 ấp 2, đường Trần Đại Nghĩa, xã T K, huyện B C, Thành phố H. Riêng bà G không thường xuyên có mặt tại địa phương. Bà Giàu không thường xuyên có mặt tại địa phương nên không nắm được tình trạng hôn nhân của bà G và ông Q. Từ trước đến nay địa phương không tiếp nhận tình trạng bạo lực gia đình giữa ông Q và bà G.

Khi bà G gửi đơn ly hôn, Tòa án đã gửi thông báo thụ lý và các giấy triệu tập ông Quân đến trụ sở Tòa án để giải quyết vụ kiện. Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng nói trên cho ông Q nhưng ông Q vẫn vắng mặt không rõ lý do và không có ý kiến phản hồi mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ. Do đó Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai cũng như hòa giải theo quy định pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông Q theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B C, Thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ

nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tổ tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tổ tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 267 BLTTDS; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N G. Giao trẻ Vũ T A, sinh ngày 16 tháng 04 năm 2007 cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc bà G không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con. Về án phí: Bà G phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Nguyễn Thị N G yêu cầu được ly hôn với ông Vũ V Q. Đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân. Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện B C nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện B C có thẩm quyền giải quyết.

Đối với bị đơn ông Vũ V Q: đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia giải quyết vụ kiện và tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông Vũ V Q theo quy định tại Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của nguyên đơn: Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị N G có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

2. Về yêu cầu của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 68 quyền số 01/97 do Ủy ban nhân dân xã H L, huyện B C, thành phố H cấp ngày 29 tháng 12 năm 1997 thì hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị N G và ông Vũ V Q là hôn nhân hợp pháp được quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Quá trình vợ chồng chung sống không được hòa thuận theo bà G là cả hai có cách nghĩ và cách sống hoàn toàn khác nhau, nên thường xuyên gây gổ, cãi vã không thể hòa hợp. Bà và ông Q đã không sống chung với nhau nhiều năm nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn với ông Q.

Xét tình trạng hôn nhân giữa bà G và ông Q đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, việc bà G xin ly hôn ông Q là có căn cứ phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên chấp nhận.

[2] Về con chung: Bà G và ông Q có hai con chung

- Vũ H, sinh ngày 27 tháng 12 năm 1998 (Đã trưởng thành).

- Vũ T A, sinh ngày 16 tháng 04 năm 2007

Sau khi ly hôn bà G yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ An đến trưởng thành và không yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con.

Khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Hội đồng xét xử xét thấy bà G có công việc và thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con. Ông Q vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về việc giải quyết việc nuôi con chung cũng như cấp dưỡng nuôi con. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu Vũ T A, sinh ngày 16 tháng 04 năm 2007 cho bà G trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp với điều kiện hoàn cảnh hiện tại và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho trẻ.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà G trình bày tài sản chung hai vợ chồng tự thỏa thuận và cũng không nợ chung ai, cũng như ông Q vắng mặt không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

3. Về án phí: Theo quy định tại Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, bà G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 207, Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 6 Điều 27; tiểu mục 1.1 Mục 1 Phần II (Danh mục án phí) Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị N G đối với ông Vũ V Q. Bà Nguyễn Thị N G được ly hôn với ông Vũ V Q.

Giấy chứng nhận kết hôn số 68 quyển số 01/97 do Ủy ban nhân dân xã H L, huyện B C, thành phố H cấp ngày 29 tháng 12 năm 1997 không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung: Bà G và ông Q có hai con chung

- Vũ H, sinh ngày 27 tháng 12 năm 1998 (Đã trưởng thành).

- Vũ T A, sinh ngày 16 tháng 04 năm 2007

2.1. Chấp nhận yêu cầu nuôi con của bà Nguyễn Thị N G. Giao con chung Vũ T A, sinh ngày 16 tháng 04 năm 2007 cho bà Nguyễn Thị N G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi trưởng thành.

Ông Q được quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp ông Q lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con là bà có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Q theo qui định tại Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân tổ chức Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo qui định tại Điều 83, Điều 84 và Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

2.2. Ghi nhận bà G không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi con. Do bà G không yêu cầu ông Q phải cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Q.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị N G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0031947 ngày 04 tháng 05 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B C; bà G đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà G, ông Q vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND H.Bình Chánh;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu sổ án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Âu Gia Vượng